

Bản án số: 39/2019/HNGĐ - ST

Ngày: 12-6-2019.

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC - TỈNH BẾN TRE

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Kim Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Vũ

2. Ông Lê Văn Xiêm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Như - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phan Trọng Thế – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 73/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2019 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị D, sinh năm 1985, địa chỉ: ấp K, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre, có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 22/5/2019.

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1984, địa chỉ: ấp K, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre, vắng mặt không có lý do lần 2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/3/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn chị Trần Thị D trình bày:

Về hôn nhân: Trên cơ sở tự tìm hiểu quen biết nhau trước chị và anh Phạm Văn Đ tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện M, vào ngày 28/5/2009. Sau khi kết hôn anh chị sống hạnh phúc đến năm 2018 thì bắt đầu mất hạnh phúc. Nguyên nhân mất hạnh phúc là do anh chị có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, anh Đ thường hay nhậu nhẹt, không lo làm ăn dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, anh Đ quậy phá và có chính quyền địa phương lập biên bản. Anh chị chính thức sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân anh chị không có tạo điều kiện

để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay chị xin được ly hôn với anh Đ vì không còn tình cảm.

Về nuôi con chung: Trong thời gian chung sống anh chị có 02 con chung tên Phạm Văn Tuấn K1, sinh ngày 20/01/2008 và Phạm Tuấn K2, sinh ngày 11/3/2011. Nay ly hôn chị xin nuôi hai con chung và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: Trong thời gian chung sống anh chị không có tài sản chung và cũng không có nợ ai.

Bị đơn anh Phạm Văn Đ vắng mặt trong quá trình Tòa giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nên không ghi nhận được ý kiến trình bày của anh Đ.

Tại biên bản lấy ý kiến ngày 26/3/2019, cháu Phạm Tuấn K1 và cháu Phạm Văn Tuấn K2 đều trình bày như sau:

Nếu cha và mẹ cháu ly hôn với nhau, cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ. Theo cháu, mẹ có đầy đủ điều kiện đảm bảo nhu cầu học tập, vật chất và tinh thần cho cháu.

Tại biên bản xác minh ngày 07/3/2019, ông Nguyễn Văn D1 là Trưởng ấp K, xã P cung cấp nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng của chị D và anh Đ như sau:

Chị D và anh Đ cùng đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh và quen biết nhau, sau đó về chung sống với nhau nhưng không có tổ chức lễ cưới. Quá trình chung sống chị D và anh Đ có mâu thuẫn cụ thể như thế nào ông không biết rõ. Tuy nhiên, theo ông được biết thì anh Đ thường hay nhậu nhẹt, sau khi nhậu về thì chửi chị D, thỉnh thoảng cũng có đập phá đồ đạc nhỏ trong nhà. Vợ chồng chị D và anh Đ có khi cũng xảy ra xô xát nhau, những khi mâu thuẫn nhiều thì chị D có điện thoại báo với chính quyền địa phương, ông có đến để khuyên can và giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử là đảm bảo đúng pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đảm bảo đúng quy định pháp luật, bị đơn không chấp hành đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị D; Về nuôi con chung: Chị Trần Thị D trực tiếp nuôi con chung tên Phạm Văn Tuấn K1, sinh ngày 20/01/2008 và Phạm Tuấn K2, sinh ngày 11/3/2011, anh Phạm Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Trần Thị D không có yêu cầu; Tài sản chung, nợ chung: không có nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc nhận định:

[1] Đối với nguyên đơn chị Trần Thị D có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 22/5/2019 nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật

Tổ tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị D là phù hợp. Đối với bị đơn anh Phạm Văn Đ đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Đ là phù hợp.

[2] *Về hôn nhân*: Hôn nhân của chị Trần Thị D và anh Phạm Văn Đ là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc được một thời gian dài khoảng 10 năm thì bắt đầu mất hạnh phúc. Theo chị D trình bày nguyên nhân mất hạnh phúc là do anh chị có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, anh Đ thường hay nhậu nhẹt, không lo làm ăn dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, anh Đ quậy phá và có chính quyền địa phương lập biên bản. Anh chị chính thức sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân anh chị không có tạo điều kiện để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Anh Đ vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nên không có lời trình bày. Tuy nhiên, tại biên bản xác minh ngày 07/3/2019, ông Nguyễn Văn D1 là Trưởng ấp K cũng xác định trong quá trình chung sống, anh Đ và chị D thường xuyên xảy ra cự cãi do anh Đ thường hay đi nhậu về chửi chị D và chị D có báo với chính quyền địa phương. Ngoài ra, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã thông báo cho anh Đ đến Tòa để tham gia hòa giải nhằm tạo điều kiện cho anh chị hàn gắn nhưng anh Đ vẫn vắng mặt không lý do chứng minh anh không có thiện chí hàn gắn đoàn tụ. Và chị D cương quyết được ly hôn với anh Đ vì không còn tình cảm. Điều đó chứng tỏ rằng cuộc sống hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D là có căn cứ.

[3] *Về nuôi con chung*: Trong thời gian chung sống anh chị có 02 con chung tên Phạm Văn Tuấn K1, sinh ngày 20/01/2008 và Phạm Tuấn K2, sinh ngày 11/3/2011. Nay ly hôn chị D có nguyện vọng trực tiếp nuôi hai con chung. Anh Đ vắng mặt vào các lần mời của Tòa nên không có lời trình bày. Xét thấy, cháu K1 và cháu K2 hiện đang sống với chị D và hiện tại chị D đủ điều kiện để đảm bảo trực tiếp nuôi cháu K1 và cháu K2 và tại biên bản lấy ý kiến cháu K1 và cháu K2 đều có nguyện vọng được sống với chị D. Vì vậy, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt và nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định về thể chất, tinh thần cũng như tâm sinh lý của con chung nên để cháu K1 và cháu K2 cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của cháu K1 và cháu K2. Đối với yêu cầu cấp dưỡng, việc chị D không yêu cầu cấp dưỡng là sự tự nguyện của chị nên ghi nhận.

[4] *Về chia tài sản*: Theo chị D trình bày là vợ chồng anh chị không có tài sản chung và không có nợ ai, anh Đ đã nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án tuy nhiên anh không có ý kiến hay yêu cầu, tranh chấp gì. Do đó không có căn cứ để xác định anh chị có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử

không xem xét giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí:

Chị Trần Thị D phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Xét về quan điểm giải quyết vụ án của vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc là phù hợp hoàn toàn với nhận định của Tòa nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị D.

Chị Trần Thị D được ly hôn với anh Phạm Văn Đ.

2. Về nuôi con chung: Chị Trần Thị D tiếp tục trực tiếp nuôi hai con chung tên Phạm Văn Tuấn K1, sinh ngày 20/01/2008 và Phạm Tuấn K2, sinh ngày 11/3/2011. Anh Phạm Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi do chị Trần Thị D không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về chia tài sản: Trong thời gian chung sống anh chị không có tài sản chung và cũng không có nợ ai nên không đề cập.

4. Về án phí:

Chị Trần Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị D đã nộp theo biên lai thu số ***** ngày **/**/***** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND huyện M (2b);
- Chi cục THADS huyện M (1b);
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự (2b);
- Lưu: Hồ sơ, VP (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Kim Sang